

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 8 -CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc **Tổng Công ty Xây dựng công trình Giao thông 8 - CTCP** (gọi tắt là “**Tổng Công ty**”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của **Tổng Công ty** cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành **Tổng Công ty** trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lương Minh Tường	Chủ tịch HĐQT	
Bà Đinh Thị Hương Giang	Phó Chủ tịch	
Ông Hồ Tuấn Sỹ	Ủy viên	
Ông Trần Huy Hoàng	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 30/06/2023)
Ông Phạm Văn Quyên	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Phú	Ủy viên	(Bầu bổ sung ngày 30/06/2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Phú	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 30/12/2023)
Ông Hồ Tuấn Sỹ	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Huy Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Quyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Đình Đầu	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/06/2023, bổ nhiệm lại ngày 24/01/2024)
Ông Nguyễn Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 22/05/2023, miễn nhiệm ngày 30/12/2023)
Ông Trần Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27/01/2023)
Ông Lê Văn Hậu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 07/03/2023; miễn nhiệm ngày 31/08/2023)
Bà Lê Thị An Hải	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27/11/2023)

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Định giá Đại Dương.

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc **Tổng Công ty** khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của **Tổng Công ty** cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc **Tổng Công ty** có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của **Tổng Công ty** trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng **Tổng Công ty** sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Phú

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2024

Số: 088A -24/BCKT-TC/OCA

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
Của Tổng Công ty Xây dựng công trình Giao thông 8 - CTCP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Xây dựng công trình Giao thông 8 - CTCP

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán Định giá Đại Dương đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập ngày 10/05/2024 của Tổng Công ty Xây dựng công trình Giao thông 8 - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") từ trang 05 đến trang 27. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Xây dựng công trình Giao thông 8 - CTCP cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023:

- Đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- Phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản bằng tiếng Việt, Tổng Công ty Xây dựng công trình Giao thông 8 - CTCP giữ 05 bản. Công ty TNHH Kiểm toán Đại Dương giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Vũ Kim Hùng
Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 2336-2023-129-1
Thay mặt và đại diện cho
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐỊNH GIÁ
ĐẠI DƯƠNG**

Nguyễn Phúc Hưng
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1793-2023-129-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B 01 - DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.123.642.808.643	1.716.214.984.667
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	383.218.336.319	238.611.972.445
1. Tiền	111		274.218.336.319	225.611.972.445
2. Các khoản tương đương tiền	112		109.000.000.000	13.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.900.000.000	1.900.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.900.000.000	1.900.000.000
II Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.028.426.810.859	740.786.551.545
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		460.132.119.171	360.594.663.339
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		567.472.871.995	498.256.563.413
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		28.839.651.658	29.543.626.732
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2	3.076.166.413	12.606.487.922
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	266.350.245.667	106.469.334.884
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(298.634.137.370)	(267.874.018.070)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.189.893.325	1.189.893.325
III Hàng tồn kho	140	V.5	385.104.071.268	626.012.949.740
1. Hàng tồn kho	141		385.104.071.268	626.012.949.740
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		324.993.590.197	108.903.510.937
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	280.181.514.396	69.514.558.434
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		42.173.990.851	36.756.095.630
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.016.865.608	2.011.637.531
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		621.219.342	621.219.342
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		488.219.799.691	580.962.963.924
I Các khoản phải thu dài hạn	210		5.754.969.077	6.776.298.605
1. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.3	5.754.969.077	6.776.298.605
I Tài sản cố định	220		184.954.902.961	189.674.482.517
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	184.954.902.961	189.674.482.517
- Nguyên giá	222		492.491.225.248	485.909.457.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(307.536.322.287)	(296.234.974.756)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	-	-
- Nguyên giá	228		795.000.000	795.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(795.000.000)	(795.000.000)
II Tài sản dở dang dài hạn	240		64.766.685.007	64.844.412.365
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	64.766.685.007	64.844.412.365
III Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	204.413.437.860	221.598.687.860
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	1.040.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		199.008.017.039	215.153.267.039
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.405.420.821	5.405.420.821
IV. Tài sản dài hạn khác	260		28.329.804.786	98.069.082.577
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	28.329.804.786	98.069.082.577
2. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.611.862.608.334	2.297.177.948.591

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MÁU SỐ B 01 - DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.849.342.190.433	1.546.537.533.426
I Nợ ngắn hạn	310		1.647.556.151.730	1.454.604.798.599
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		472.228.907.892	428.870.945.247
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		700.103.295.919	536.185.054.895
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	60.771.372.060	59.589.917.990
4. Phải trả người lao động	314		17.175.111.104	19.049.115.765
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	82.387.691.485	93.599.655.358
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		15.539.945.727	14.182.056.844
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	94.774.550.363	158.365.974.273
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	203.267.906.998	143.356.558.045
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.307.370.182	1.405.520.182
II Nợ dài hạn	330		201.786.038.703	91.932.734.827
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		116.290.967.729	60.000.000
2. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.14	44.967.575.777	50.264.585.577
4. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	10.593.041.671	11.034.031.855
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	16.804.863.751	17.521.748.991
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		13.129.589.775	13.052.368.404
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		762.520.417.901	750.640.415.165
I Vốn chủ sở hữu	410	V.16	762.520.417.901	750.640.415.165
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		589.914.260.000	589.914.260.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		589.914.260.000	589.914.260.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		114.888.900	114.888.900
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.102.920.000	9.102.920.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		156.959.243	156.959.243
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		91.223.716.048	85.396.118.193
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		72.007.673.710	65.955.268.829
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.611.862.608.334	2.297.177.948.591

Người lập biểu

Đỗ Đình Dương

PT Phòng TC-KT

Lưu Việt Hà

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2024
Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B 02 - DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.669.164.110.643	1.234.270.862.630
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		18.079.334	270.937.465
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	V.17	1.669.146.031.309	1.233.999.925.165
4. Giá vốn hàng bán	11	V.18	1.569.159.154.393	1.161.767.797.923
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		99.986.876.916	72.232.127.242
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.19	4.420.317.374	2.072.955.898
7. Chi phí tài chính	22	V.20	3.110.604.247	6.078.939.783
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.081.787.649	4.552.541.032
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		83.860.485.366	60.004.698.951
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		17.436.104.677	8.221.444.406
11. Thu nhập khác	31		14.497.170.210	16.357.553.259
12. Chi phí khác	32		8.087.751.560	6.229.199.627
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	V.21	6.409.418.650	10.128.353.632
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		23.845.523.327	18.349.798.038
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.22	5.036.568.346	4.133.539.211
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.808.954.981	14.216.258.827
17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	70		7.510.375.144	5.366.848.347
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	71		11.298.579.837	8.849.410.480

Người lập biểu

Đỗ Đình Dương

PT Phòng TC-KT

Lưu Việt Hà

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2024

Ông Giám đốc



Nguyễn Văn Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

MẪU SỐ B 03 – DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	01	23.845.523.327	18.349.798.038
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	18.088.469.333	19.624.085.768
- Các khoản dự phòng	03	30.661.969.300	(1.948.676.158)
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.420.317.374)	(2.072.955.898)
- Chi phí lãi vay	06	3.081.787.649	4.552.541.032
3. Lợi nhuận/ (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	71.257.432.235	38.504.792.782
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	(163.937.363.052)	77.112.879.564
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10	240.908.878.472	(115.856.398.429)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả	11	127.841.144.378	29.904.884.626
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(140.927.678.171)	(46.682.090.328)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.081.787.649)	(4.552.541.032)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.156.769.239)	(7.169.214.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(48.971.784.274)	(6.562.629.561)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	78.932.072.700	(35.300.316.378)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.216.083.635)	(1.855.956.377)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.798.000.000	9.884.738.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.082.802.328)	(3.615.245.757)
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.310.623.000)	(6.407.398.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	18.375.923.000	39.223.476.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.420.317.374	2.072.955.898
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12.984.731.411	39.302.570.128
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.500.000.000	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	315.981.310.248	207.906.999.019
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(255.666.346.535)	(74.034.291.921)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.125.403.950)	(8.550.450.618)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	52.689.559.763	125.322.256.480
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	144.606.363.874	129.324.510.230
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	238.611.972.445	109.287.462.215
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	383.218.336.319	238.611.972.445

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2024

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

PT Phòng TC-KT

Đỗ Đình Dương

Lưu Việt Hà



Nguyễn Văn Phú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao Thông 8 - CTCP (sau đây được viết tắt là "Tổng Công ty"), được thành lập theo Quyết định số 4897/QĐ/TCCB-LĐ ngày 27/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Tổng Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty TNHH Một thành viên theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100108247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 29/10/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 02/4/2013. Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 8 - CTCP và chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100108247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 4 ngày 30/06/2014.

Tên Công ty: **Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao Thông 8 - CTCP**

Trụ sở: **Số 18 Hồ Đắc Di, phường Quang trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 30/06/2014 thì Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: **589.914.260.000 đồng.** (Bằng chữ: Năm trăm tám mươi chín tỷ, chín trăm mười bốn triệu, hai trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn./.).

Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, xây dựng, dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh chính

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
- Sửa chữa thiết bị điện
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Phá dỡ
- Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng);
- Lắp đặt hệ thống điện
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc khác
Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;
- Bán buôn dây điện, công tắc điện và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;
- Bán buôn vật tư máy móc, công cụ, dụng cụ cho mọi loại vật liệu;
- Bán buôn vật tư máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu như vật tư, thiết bị giao thông vận tải;
- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
Chi tiết: - Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Buôn bán chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: - Buôn bán hóa chất công nghiệp;
- Buôn bán chất dẻo dạng nguyên sinh;
- Buôn bán phụ liệu may mặc và giày dép;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại và phi kim loại;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
- Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá)
- Cho thuê xe có động cơ
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu:
Chi tiết: Khai thác mỏ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
Chi tiết: Sửa chữa phương tiện, thiết bị thi công;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan:
Chi tiết: - Thiết kế công trình cầu;
- Thiết kế kết cấu công trình đường bộ;
- Thiết kế công trình giao thông cầu đường;
- Thiết kế công trình đường bộ;
- Giám sát thi công xây dựng công trình: Dân dụng, công nghiệp và Hạ tầng kỹ thuật; Giao thông vận tải; Thủy lợi, thủy điện;
- Giám sát công tác XD&HT công trình giao thông;
- Giám sát công tác Xây dựng và hoàn thiện: Công trình Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Công trình giao thông (Cầu - đường bộ);
- Khảo sát địa chất công trình;
- Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi;
- Tư vấn đầu tư xây dựng công trình giao thông;
- Thẩm tra dự án đầu tư các công trình xây dựng giao thông, công nghiệp dân dụng.
- Thiết kế xây dựng công trình cầu đường;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật:
Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng; kiểm định chất lượng công trình;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hòa nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng;
- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng;
- Lắp ráp, bảo trì thang máy;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.
Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, văn phòng làm việc (không gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết: Bán lẻ vật tư, thiết bị y tế;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng, dầu mỡ nhờn;
- Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
Chi tiết: Mua, bán thiết bị truyền thông, truyền hình;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy
Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp động cơ diesel;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí
- Giáo dục khác chưa được phân vào đầu
Chi tiết: - Đào tạo kỹ thuật nghiệp vụ;
- Đào tạo lái xe ô tô (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
Chi tiết: Vận tải khách bằng xe du lịch và taxi;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao
- Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác
- Sản xuất pin và ắc quy:
Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp ắc quy các loại;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động:
Chi tiết: Xuất khẩu lao động (Hoạt động theo giấy phép do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp);
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu:
Chi tiết: - Ủy thác mua bán hàng hóa - Xuất nhập khẩu hàng hoá Công ty kinh doanh;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Xây dựng nhà để ở
- Xây dựng nhà để ở
- Các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định Pháp luật

Cấu trúc doanh nghiệp:

Tổng Công ty bao gồm các Công ty con:

TT	Công ty	Ngành nghề	% sở hữu	Giá trị vốn góp VND	% Quyền biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ Tầng Việt Nam	Xây dựng, Kinh doanh	99,10	15.360.000.000	99,10
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cienco8	XNK, Xây dựng, Kinh doanh	99,88	7.990.000.000	99,88
3	Công ty CP Tổng công ty Địa ốc Cienco8	Xây dựng	99,80	83.313.000.000	99,80
4	Công ty Cổ phần Xây dựng và lắp máy 816	Xây dựng	99,80	7.798.560.000	66,00
5	Công ty Cổ phần Xây dựng và lắp máy 819	Xây dựng	99,80	4.990.000.000	99,80
6	Công ty Cổ phần Tổng công ty Liên doanh xây dựng công trình 18	Xây dựng	99,80	9.980.000.000	99,80
7	Công ty Cổ phần Xây dựng 879	Xây dựng	99,43	4.304.200.000	99,60
8	Công ty Cổ phần Xây dựng cầu 75	Xây dựng	42,00	27.780.893.300	42,00
9	Công ty Cổ phần ĐTXD Lắp máy Việt Lào	Xây dựng	52,00	1.040.000.000	52,00

Tại Công ty Cổ phần Xây dựng cầu 75. Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 8-CTCP ngoài tỷ lệ biểu quyết theo tỷ lệ vốn góp 42%, Tổng Công ty còn được các cổ đông khác ủy quyền thêm 25,24% quyền biểu quyết, tổng quyền biểu quyết của Tổng Công ty là: 67,24%.

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất và kỳ kế toán

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát các công ty con) được lập theo kỳ báo cáo tài chính hàng năm . Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ động không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh . Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản , công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bảng Cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi / lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết , được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phải sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phải sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Tổng Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường. Trong đó: Tổng Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

Tổng Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

Có thời hạn thu hồi dưới 01 năm hoặc 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là “tài sản ngắn hạn”;

Có thời hạn thu hồi trên 01 năm hoặc 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là “tài sản dài hạn”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn
Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính được xác định như sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \left(\begin{array}{l} \text{Tổng vốn đầu tư} \\ \text{thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu thực có} \\ \text{của tổ chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}}{\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán được xác định như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left(\begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán bị} \\ \text{giảm giá tại thời điểm lập} \\ \text{báo cáo tài chính} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ kế} \\ \text{toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán} \\ \text{thực tế trên thị} \\ \text{trường} \end{array} \right)$$

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản khác	2 - 20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính, được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

Các khoản chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi và phân loại theo kỳ hạn phải trả, đối tượng trả nợ, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	27.450.609.691	18.507.043.334
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	246.767.726.628	207.104.929.111
Các khoản tương đương tiền	109.000.000.000	13.000.000.000
Cộng	383.218.336.319	238.611.972.445

2. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Cho vay ngắn hạn	3.076.166.413	3.076.166.413	12.606.487.922	12.606.487.922
Cho vay ngắn hạn Công ty Xây dựng Cầu 75	3.076.166.413	3.076.166.413	3.255.346.278	3.255.346.278
Cho vay ngắn hạn CP Xuất nhập khẩu Cienco8	-	-	9.351.141.644	9.351.141.644
Cộng	3.076.166.413	3.076.166.413	12.606.487.922	12.606.487.922

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. Các khoản phải thu khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	266.350.245.667	-	106.469.334.884	-
- Ký cược, ký quỹ	159.140.484	-	159.140.484	-
- Phải thu các công trình, các đội	11.394.507.811	-	10.055.029.981	-
- Phải thu các đơn vị (i)	254.796.597.372	-	96.255.164.419	-
Dài hạn	5.754.969.077	-	6.776.298.605	-
- Ký cược, ký quỹ	2.777.722.384	-	3.798.099.441	-
- Phải thu khác.	2.977.246.693	-	2.978.199.164	-
Cộng	272.105.214.744	-	113.245.633.489	-

(i) Phải thu các đơn vị tại ngày 31/12/2023 bao gồm:

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác tại các đơn vị				
- Công ty mẹ Cienco 8	118.611.853.586	-	52.361.242.361	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng cầu 75	2.062.189.562	-	1.974.285.277	-
- Công ty CP TCT Liên doanh XDCT 18	53.056.964.046	-	1.300.857.572	-
- Công ty CP Xây dựng và lắp máy 816	46.212.267.625	-	1.566.370.825	-
- Công ty CP Tổng công ty Địa ốc Cienco8	23.673.011.908	-	24.720.416.426	-
- Các Công ty khác	11.180.310.645	-	14.331.991.958	-
Cộng	254.796.597.372	-	96.255.164.419	-

4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP XDCT giao thông 874	73.528.277.497	-	66.757.837.382	-
Công ty CP CIENCO 875	40.303.348.101	-	33.240.179.029	-
Công ty CP CIENCO892	61.012.331.027	-	51.377.894.085	-
Công ty CP XDCT GT Việt Lào	40.339.569.123	-	37.563.230.620	-
Công trình Cầu Kim Chính	7.219.329.793	-	7.219.329.793	-
Công trình Cầu Mễ Trại	10.479.136.901	-	10.479.136.901	-
Gói 8 cầu vượt tuyến tránh QL15A	1.913.846.000	-	1.913.846.000	-
Công trình Cầu Bó Củng	7.917.071.500	-	7.917.071.500	-
Các đối tượng khác	55.921.227.428	-	51.405.492.760	-
Cộng	298.634.137.370	-	267.874.018.070	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	30.120.590.844	-	29.623.555.878	-
Công cụ, dụng cụ	885.985.197	-	5.838.738.256	-
Chi phí SXKD dở dang	354.097.495.227	-	590.550.655.606	-
Cộng	385.104.071.268	-	626.012.949.740	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>						
Tại ngày 01/01/2023	163.989.712.019	262.869.592.229	32.533.543.089	25.603.445.739	913.164.197	485.909.457.273
- Mua trong năm	2.152.777.778	11.791.621.634	52.569.200	636.363.636	-	14.633.332.248
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	792.489.213	(792.489.213)	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(460.439.579)	(1.304.927.937)	(4.063.689.818)	(1.094.521.359)	-	(6.923.578.693)
- Giảm khác	(761.418.500)	(366.567.080)	-	-	-	(1.127.985.580)
Tại ngày 31/12/2023	164.920.631.718	273.782.208.059	27.729.933.258	25.145.288.016	913.164.197	492.491.225.248
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Tại ngày 01/01/2023	55.180.055.774	205.129.555.716	22.181.896.005	12.851.825.792	891.641.469	296.234.974.756
- Khấu hao trong năm	3.452.303.899	10.782.627.222	1.947.053.892	1.887.052.501	19.431.819	18.088.469.333
- Phân loại lại	2	242.523.932	(242.523.934)	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(233.166.852)	(1.000.710.778)	(3.685.720.567)	(739.538.025)	-	(5.659.136.222)
- Giảm khác	(761.418.500)	(366.567.080)	-	-	-	(1.127.985.580)
Tại ngày 31/12/2023	57.637.774.323	214.787.429.012	20.200.705.396	13.999.340.268	911.073.288	307.536.322.287
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01/2023	108.809.656.245	57.740.036.513	10.351.647.084	12.751.619.947	21.522.728	189.674.482.517
Tại ngày 31/12/2023	107.282.857.395	58.994.779.047	7.529.227.862	11.145.947.748	2.090.909	184.954.902.961

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. Tài sản cố định vô hình

	<u>Tài sản vô hình khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2023	795.000.000	795.000.000
- Mua trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2023	<u>795.000.000</u>	<u>795.000.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2023	795.000.000	795.000.000
- Khấu hao trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2023	<u>795.000.000</u>	<u>795.000.000</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2023	-	-
Tại ngày 31/12/2023	<u>-</u>	<u>-</u>

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	10.657.468.448	10.657.468.448
Xây dựng cơ bản: Nhà văn phòng và nhà điều hành sản xuất	4.966.344.203	4.966.344.288
Công trình Trường trung cấp nghề	48.500.000.000	48.500.000.000
Các công trình xây dựng khác	642.872.356	720.599.629
Cộng	<u><u>64.766.685.007</u></u>	<u><u>64.844.412.365</u></u>

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 8 -CTCP
Số 18 Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư tài chính dài hạn						
a) Đầu tư vào công ty con	-	-	-	1.040.000.000	-	1.040.000.000
Công ty CP ĐTXD Lắp máy Việt Lào	-	-	-	1.040.000.000	-	1.040.000.000
b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	199.008.017.039	-	199.008.017.039	215.153.267.039	-	215.153.267.039
Công ty CP Đầu tư XDCT 809 - Cienco8	1.581.500.000	-	1.581.500.000	1.581.500.000	-	1.581.500.000
Công ty CP XDCT Giao thông 842	7.678.500.000	-	7.678.500.000	7.678.500.000	-	7.678.500.000
Công ty CP Đầu tư và XDCT GT 838	7.869.000.000	-	7.869.000.000	7.869.000.000	-	7.869.000.000
Công ty CP XDCT Giao thông 820	6.085.000.000	-	6.085.000.000	6.085.000.000	-	6.085.000.000
Công ty CP TV công nghệ XD 868 - Cienco8	39.872.421	-	39.872.421	39.872.421	-	39.872.421
Công ty CP Đầu tư và XDCT GT 874	5.880.000.000	-	5.880.000.000	5.880.000.000	-	5.880.000.000
Công ty CP XDCT Giao thông 889	3.517.400.000	-	3.517.400.000	3.517.400.000	-	3.517.400.000
Công ty cổ phần CIENCO 892	2.700.000.000	-	2.700.000.000	2.700.000.000	-	2.700.000.000
Công ty CP ĐTXD 898 - Cienco8	69.366.034	-	69.366.034	69.366.034	-	69.366.034
Công ty CP XDCT giao thông 810	26.737.191.415	-	26.737.191.415	26.737.191.415	-	26.737.191.415
Công ty Cổ phần Xây dựng Miền Tây	3.607.452.261	-	3.607.452.261	3.607.452.261	-	3.607.452.261
Công ty CP XDCT giao thông Việt Lào	3.682.000.000	-	3.682.000.000	3.682.000.000	-	3.682.000.000
Công ty CP ĐTPT Sông cầu Thái Nguyên	98.854.807.416	-	98.854.807.416	98.854.807.416	-	98.854.807.416
Công ty TNHH và Đầu tư - BT Cam Lộ-Tỷ Loan	26.377.917.053	-	26.377.917.053	42.523.167.053	-	42.523.167.053
Công ty khác	4.328.010.439	-	4.328.010.439	4.328.010.439	-	4.328.010.439
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.405.420.821	-	5.405.420.821	5.405.420.821	-	5.405.420.821
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng 808	373.807.414	-	373.807.414	373.807.414	-	373.807.414
Công ty CP XDCT giao thông 872	3.031.613.407	-	3.031.613.407	3.031.613.407	-	3.031.613.407
Công ty CP ĐTXD 886 - Thành Nam	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Cộng	204.413.437.860	-	204.413.437.860	221.598.687.860	-	221.598.687.860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. Chi phí trả trước

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	280.181.514.396	69.514.558.434
Chi phí cải tạo văn phòng	2.036.517.956	6.025.155.892
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.129.628.471	9.103.258.712
Chi phí khác	273.015.367.969	54.386.143.830
Dài hạn	28.329.804.786	98.069.082.577
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	25.009.599.885	8.441.052.931
Chi phí bảo lãnh	-	6.748.650.794
Chi phí chờ phân bổ	3.320.204.901	82.879.378.852

11. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	14.330.525.485	16.685.124.782
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.938.702.562	5.107.875.860
Thuế thu nhập cá nhân	1.517.742.344	712.143.497
Thuế tài nguyên	403.103.000	2.159.678.718
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	19.608.324.784	16.389.688.176
Các loại thuế khác	14.739.375.944	15.328.609.203
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.233.597.941	3.206.797.754
Cộng	60.771.372.060	59.589.917.990

12. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí nghiệm thu thanh toán các công trình	78.623.607.124	89.835.570.997
Trích trước chi phí lãi tiền vay	3.764.084.361	3.764.084.361
Cộng	82.387.691.485	93.599.655.358

13. Phải trả khác

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	4.066.139.338	3.808.810.175
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	7.307.877.360	7.436.633.359
Phải trả về cổ phần hoá	4.020.802.210	7.268.039.710
Các khoản phải trả, phải nộp khác	79.379.731.455	139.852.491.029
Cộng	94.774.550.363	158.365.974.273
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.593.041.671	11.034.031.855
Cộng	10.593.041.671	11.034.031.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Doanh thu cho thuê nhà N1	21.476.487.131	24.153.176.131
Doanh thu cho thuê nhà N3	23.491.088.646	26.111.409.446
Cộng	<u>44.967.575.777</u>	<u>50.264.585.577</u>

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 8 -CTCP
Số 18 Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09 - DN

15. Vay và Nợ thuê tài chính

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	203.267.906.998	203.267.906.998	143.356.558.045	143.356.558.045
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Trần Duy Hưng	92.950.812	92.950.812	1.740.428.657	1.740.428.657
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Nội	78.749.867.264	78.749.867.264	56.686.928.811	56.686.928.811
Vay các cá nhân	40.847.457.419	40.847.457.419	19.155.259.178	19.155.259.178
Vay các đối tượng khác	83.577.631.503	83.577.631.503	65.773.941.399	65.773.941.399
Vay và nợ dài hạn dài hạn	16.804.863.751	16.804.863.751	17.521.748.991	17.521.748.991
Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Hà Tây	-	-	216.885.240	216.885.240
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Tây	16.804.863.751	16.804.863.751	17.304.863.751	17.304.863.751
Cộng	220.072.770.749	220.072.770.749	160.878.307.036	160.878.307.036

16. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND		Thặng dư vốn cổ phần VND		Quỹ đầu tư phát triển VND		Vốn khác của chủ sở hữu VND		LNST thuế chưa phân phối VND		Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND		Cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2022	589.914.260.000	114.888.900	156.959.243	83.026.201.715	5.454.400.000	65.635.552.063	744.302.261.921	5.366.848.347	-	-	5.366.848.347	744.302.261.921	
Lãi / (lỗ) trong năm	-	-	-	5.366.848.347	-	-	5.366.848.347	-	-	-	-	5.366.848.347	
Tặng (Giảm) khác	-	-	-	3.636.738.131	3.648.520.000	319.716.766	7.604.974.897	3.636.738.131	319.716.766	-	7.604.974.897	7.604.974.897	
Chia cổ tức	-	-	-	(6.633.670.000)	-	-	(6.633.670.000)	(6.633.670.000)	-	-	-	(6.633.670.000)	
Số dư tại ngày 01/01/2023	589.914.260.000	114.888.900	156.959.243	85.396.118.193	9.102.920.000	65.955.268.829	750.640.415.165	85.396.118.193	65.955.268.829	-	750.640.415.165	750.640.415.165	
Lãi / (lỗ) trong năm	-	-	-	7.510.375.144	-	-	7.510.375.144	7.510.375.144	-	-	-	7.510.375.144	
Tặng (Giảm) khác	-	-	-	3.839.753.211	-	6.052.404.881	9.892.158.092	3.839.753.211	6.052.404.881	-	9.892.158.092	9.892.158.092	
Chia cổ tức	-	-	-	(5.522.530.500)	-	-	(5.522.530.500)	(5.522.530.500)	-	-	-	(5.522.530.500)	
Số dư tại ngày 31/12/2023	589.914.260.000	114.888.900	156.959.243	91.223.716.048	9.102.920.000	72.007.673.710	762.520.417.901	91.223.716.048	72.007.673.710	-	762.520.417.901	762.520.417.901	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

TT	Tên cổ đông	Cổ phần sở hữu	Giá trị CP nắm giữ	Tỷ lệ (%)
		CP	VND	
01	Tổng công ty Đầu tư kinh doanh vốn NN	10.868.238	108.682.380.000	18,42%
02	Công ty TNHH CK NH TMCP Ngoại thương VN	1.750.000	17.500.000.000	2,97%
03	Ông Lương Minh Tường	21.676.400	216.764.000.000	36,75%
04	Bà Đinh Thị Hương Giang	7.940.537	79.405.370.000	13,46%
05	Bà Đinh Thị Bảo	1.700.000	17.000.000.000	2,88%
06	Ông Lương Quang Tuấn	1.670.000	16.700.000.000	2,83%
07	Bà Lương Minh Tuyết	1.429.924	14.299.240.000	2,42%
08	Bà Lê Thị Thu Trang	1.100.000	11.000.000.000	1,86%
09	Ông Nguyễn Hồng Quang	1.000.000	10.000.000.000	1,70%
10	Ông Nguyễn Trung Dũng	1.000.000	10.000.000.000	1,70%
11	Ông Bùi Việt Trung	1.000.000	10.000.000.000	1,70%
12	Ông Lê hữu Cầu	950.000	9.500.000.000	1,61%
13	Ông Nguyễn Văn Phú	900.000	9.000.000.000	1,53%
14	Ông Trịnh Hoàng Dũng	900.000	9.000.000.000	1,53%
15	Ông Nguyễn Thanh Bình	700.000	7.000.000.000	1,19%
16	Ông Nguyễn Duy Minh	700.000	7.000.000.000	1,19%
17	Ông Bùi Nam Long	650.000	6.500.000.000	1,10%
18	Ông Trần Đức Thọ	650.000	6.500.000.000	1,10%
19	Ông Phạm Văn Toàn	630.000	6.300.000.000	1,07%
20	Bà Đinh Thu Thủy	600.000	6.000.000.000	1,02%
21	Bà Đỗ Thị Thanh Thủy	600.000	6.000.000.000	1,02%
22	Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	500.000	5.000.000.000	0,85%
23	Các đối tượng khác ()	76.327	763.270.000	0,13%
Tổng cộng			589.914.260.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	589.914.260.000	589.914.260.000
- Vốn góp đầu năm	589.914.260.000	589.914.260.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	589.914.260.000	589.914.260.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. Doanh thu thuần

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp và cung cấp dịch vụ	1.669.164.110.643	1.031.722.339.710
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	202.548.522.920
Cộng	1.669.164.110.643	1.234.270.862.630
Các khoản giảm trừ doanh thu	18.079.334	270.937.465
- Hàng bán bị trả lại	18.079.334	270.937.465
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.669.146.031.309	1.233.999.925.165

18. Giá vốn

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp và dịch vụ đã cung cấp	1.569.159.154.393	967.365.803.042
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	194.401.994.881
Cộng	1.569.159.154.393	1.161.767.797.923

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.420.317.374	2.072.955.898
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	4.420.317.374	2.072.955.898

20. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.081.787.649	4.552.541.032
Chi phí tài chính khác	28.816.598	1.526.398.751
Cộng	3.110.604.247	6.078.939.783

21. Lợi nhuận khác

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8.710.246.168	4.300.296.034
Cho thuê kho bãi	511.297.177	618.597.818
Bán bê tông	58.963.656	1.077.837.034
Các khoản khác	5.216.663.209	10.360.822.373
Cộng	14.497.170.210	16.357.553.259
Chi phí khác		
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ	4.110.721.119	1.207.550.877
Cho thuê kho bãi	179.057.334	650.210.786
Bán bê tông	21.926.616	218.813.380
Các khoản bị phạt, lãi chậm nộp	321.143.479	-
Các khoản khác.	3.454.903.012	4.152.624.584
Cộng	8.087.751.560	6.229.199.627
Lợi nhuận khác	6.409.418.650	10.128.353.632

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính		
Lợi nhuận trước thuế	23.845.523.327	18.349.798.038
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.337.318.401	2.317.898.017
Cộng: Thu nhập chưa thực hiện	328.391.049	1.047.192.091
Cộng: Chi phí không được trừ	1.008.927.352	1.270.705.926
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	25.182.841.728	20.667.696.055
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.036.568.346	4.133.539.211

Thuế TNDN trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định trên cơ sở tạm tính theo giá trị Thu nhập chịu thuế từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau khi loại trừ các giao dịch và lãi lỗ chưa thực hiện. Việc xác định và ghi nhận thuế TNDN phải nộp trên Báo cáo tài chính hợp nhất chỉ mang tính chất tham khảo, số thuế TNDN thực tế phải nộp được tính tại riêng tại từng Công ty con khi quyết toán thuế TNDN.

23. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Tổng Công ty.

24. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán.

Người lập biểu

Đỗ Đình Dương

PT Phòng TC-KT

Lưu Việt Hà

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Phú